



fàng zài yǎn lǐ

放在眼里

verb phrase · to care about; to take seriously (usually negative)

Example Sentences

tā gēn běn bù bǎ guī zé fàng zài yǎn lǐ
他根本不把规则放在眼里。

He doesn't care about the rules at all.

nà ge xué shēng cóng bù bǎ lǎo shī de huà fàng zài yǎn lǐ
那个学生从不把老师的话放在眼里。

That student never takes the teacher's words seriously.

Trace each character, then write the word on your own.

放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放
在	在	在	在	在	在	在	在	在		
眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼								
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里